

Số: /TB-MNND

Kiến An, Ngày tháng năm 2025

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non,**  
**năm học 2025-2026**

| TT   | Nội dung                                                                                                                 | Số lượng                     | Bình quân                 |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------|
| I    | Tổng số phòng                                                                                                            | 12                           | Số m <sup>2</sup> /trẻ em |
| II   | Loại phòng học                                                                                                           |                              | -                         |
| 1    | Phòng học kiên cố                                                                                                        | 1.404m <sup>2</sup>          | 3,49m <sup>2</sup> /trẻ   |
| 2    | Phòng học bán kiên cố                                                                                                    | 0                            | -                         |
| 3    | Phòng học tạm                                                                                                            | 0                            | -                         |
| 4    | Phòng học nhờ                                                                                                            | 0                            | -                         |
| III  | Số điểm trường                                                                                                           | 01                           | -                         |
| IV   | Tổng diện tích đất toàn trường (m <sup>2</sup> )                                                                         | 11.513,4 m <sup>2</sup>      | 28,64m <sup>2</sup> /trẻ  |
| V    | Tổng diện tích sân chơi (m <sup>2</sup> )                                                                                | 6.900m <sup>2</sup>          | 17,16m <sup>2</sup> /trẻ  |
| VI   | Tổng diện tích một số loại phòng                                                                                         | 117 m <sup>2</sup> /phòng    | 3,49m <sup>2</sup> /trẻ   |
| 1    | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m <sup>2</sup> )                                                                        | 39.0 m <sup>2</sup> /1 phòng |                           |
| 2    | Diện tích phòng ngủ (m <sup>2</sup> )                                                                                    | 39.0 m <sup>2</sup> /1 phòng |                           |
| 3    | Diện tích phòng kho và đón trẻ (m <sup>2</sup> )                                                                         | 20 m <sup>2</sup> /phòng     |                           |
| 4    | Diện tích phòng vệ sinh (m <sup>2</sup> )                                                                                | 19m <sup>2</sup>             |                           |
| 5    | Diện tích hiên chơi (m <sup>2</sup> )                                                                                    | 612.8 m <sup>2</sup>         |                           |
| 6    | Diện tích phòng giáo dục thể chất (m <sup>2</sup> )                                                                      | 89.3m <sup>2</sup> /1 phòng  |                           |
| 7    | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m <sup>2</sup> )                                            | 89.3m <sup>2</sup> /1 phòng  |                           |
| 8    | Diện tích nhà bếp và kho (m <sup>2</sup> )                                                                               | 120m <sup>2</sup> / 1 phòng  |                           |
| VII  | Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)                                                           |                              | Số bộ/nhóm (lớp)          |
| 1    | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định                                                         | 4370                         | 4370/12 lớp               |
| 2    | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định                                                     | 0                            |                           |
| VIII | Tổng số đồ chơi ngoài trời                                                                                               | 48                           | 48/1 (trường)             |
| IX   | Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v... ) | 30                           | Số bộ/phòng học           |
| X    | Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)                     | 161                          | 161/12 (lớp)              |
| 1    | Bộ dụng cụ nhập vai nhà bếp                                                                                              | 11                           |                           |
| 2    | Bộ dụng cụ nhập vai kỹ sư cơ khí                                                                                         | 13                           |                           |
| 3    | Bộ dụng cụ nhập vai xây dựng                                                                                             | 13                           |                           |

|    |                                            |    |  |
|----|--------------------------------------------|----|--|
| 4  | Bộ dụng cụ nhập vai chăm sóc em bé         | 13 |  |
| 5  | Bộ dụng cụ nhập vai siêu thị               | 11 |  |
| 6  | Bộ dụng cụ nhập vai ăn uống                | 13 |  |
| 7  | Bộ dụng cụ nhập vai bác sĩ                 | 13 |  |
| 8  | Bộ dụng cụ lao động                        | 12 |  |
| 9  | Bộ dụng cụ lau dọn – giặt là               | 12 |  |
| 10 | Bộ dụng cụ nhập vai trang điểm             | 12 |  |
| 11 | Bộ lắp ghép tạo hình dành cho trẻ mẫu giáo | 12 |  |
| 12 | Bộ đồ chơi câu cá                          | 22 |  |
| 13 | Bộ cà kheo                                 | 22 |  |
| 14 | Bộ vận động tay và chân                    | 1  |  |

| XI | Nhà vệ sinh             | Số lượng(m <sup>2</sup> ) |              |        |
|----|-------------------------|---------------------------|--------------|--------|
|    |                         | Dùng cho giáo viên        | Dùng cho trẻ |        |
|    |                         |                           | Chung        | Nam/Nữ |
| 1  | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 20m2/phòng                |              | 12     |
| 2  | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                           |              |        |

(\*Theo Thông tư 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

|      |                                                      | Có | Không |
|------|------------------------------------------------------|----|-------|
| XII  | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh                     | x  |       |
| XIII | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)                   | x  |       |
| XIV  | Kết nối internet                                     | x  |       |
| XV   | Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục | x  |       |
| XVI  | Tường rào xây                                        | x  |       |

Kiến An, ngày      tháng      năm 2025  
**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Hương**